



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 02 NĂM 2020**

Hà Nội, tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		729,946,800,972	909,033,124,108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	68,745,061,175	47,941,835,942
1. Tiền	111		21,245,061,175	30,211,630,463
2. Các khoản tương đương tiền	112		47,500,000,000	17,730,205,479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140,338,000,000	121,938,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140,338,000,000	121,938,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	141,042,747,182	217,983,467,997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106,625,658,418	188,574,619,892
2. Trả trước cho người bán	132		29,558,112,984	28,500,915,192
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12,820,516,668	10,972,167,746
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,961,540,888)	(10,064,234,833)
IV. Hàng tồn kho	140		348,447,721,833	489,240,299,248
1. Hàng tồn kho	141	03	362,505,038,448	500,647,842,102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14,057,316,615)	(11,407,542,854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,373,270,782	31,929,520,921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,798,046,578	2,010,305,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,556,420,274	28,485,348,988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	1,018,803,930	1,433,866,656
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,116,060,941,341	1,235,709,767,732
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,176,952,965	9,598,402,965
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,176,952,965	9,598,402,965
II. Tài sản cố định	220		795,092,231,060	992,318,951,666
1. TSCĐ hữu hình	221	05	754,629,346,086	953,241,487,322
- Nguyên giá	222		1,462,651,655,327	1,795,290,158,064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(708,022,309,241)	(842,048,670,742)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	27,843,110,742	26,073,900,720
- Nguyên giá	225		31,971,694,436	28,488,532,781
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,128,583,694)	(2,414,632,061)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
3. TSCĐ vô hình	227	07	12,619,774,232	13,003,563,624
- Nguyên giá	228		15,092,795,904	15,576,795,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,473,021,672)	(2,573,232,280)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136,439,419,848	59,807,085,511
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	136,439,419,848	59,807,085,511
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,292,228,091	23,641,905,089
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,329,646,903	3,329,646,903
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,037,418,812)	(4,687,741,814)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		150,060,109,377	150,343,422,501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	149,252,941,200	149,195,101,618
5. Lợi thế thương mại	269		807,168,177	1,148,320,883
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,846,007,742,313	2,144,742,891,840
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1,351,483,290,045	1,603,087,328,280
I. Nợ ngắn hạn	310		811,552,464,811	1,014,221,763,047
1. Phải trả người bán	311	12	168,985,214,444	129,401,521,631
2. Người mua trả tiền trước	312		10,351,772,666	6,293,217,660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5,346,388,455	2,543,286,498
4. Phải trả người lao động	314		41,127,817,264	59,767,130,966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9,234,301,774	13,302,949,035
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		3,470,094,480	144,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	45,347,209,271	14,073,653,632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	500,928,707,021	761,151,238,421
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,760,959,436	27,544,765,204
II. Nợ dài hạn	330		539,930,825,234	588,865,565,233
2. Người mua trả tiền trước	332		7,707,978,670	9,258,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,360,581,262	1,570,807,420
7. Phải trả dài hạn khác	337		17,600,000	17,600,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	497,337,123,893	544,511,616,404
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8,841,872,839	8,841,872,839
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		494,524,452,268	541,655,563,560
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	494,524,452,268	541,655,563,560

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,655,874,629	43,585,440,937
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52,052,361,709	63,598,736,665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14,494,688,681)	10,167,330,210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19,599,251,098)	14,678,421,628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,104,562,417	(4,511,091,418)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69,841,381,427	79,834,532,564
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,846,007,742,313	2,144,742,891,840

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

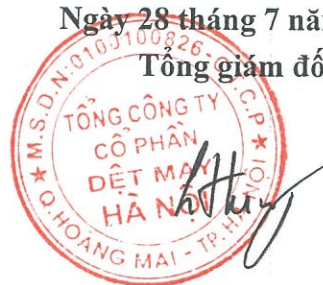
Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2020

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	238,148,341,236	638,747,998,229	631,434,691,368	1,228,029,930,489
2. Các khoản giảm trừ	02	20	4,588,542,450	7,244,925,366	8,129,027,241	11,545,386,222
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	21	233,559,798,786	631,503,072,863	623,305,664,127	1,216,484,544,267
4. Giá vốn hàng bán	11	22	209,557,728,532	588,046,871,699	557,868,184,345	1,144,733,745,974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		24,002,070,254	43,456,201,164	65,437,479,782	71,750,798,293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	16,858,270,273	7,058,470,288	39,704,603,083	13,225,517,880
7. Chi phí tài chính	22	24	8,390,279,740	21,921,336,725	29,276,403,369	39,827,805,670
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,267,211,258	17,674,042,037	21,059,373,086	35,463,086,050
9. Chi phí bán hàng	25		10,094,921,818	14,926,721,846	19,541,008,393	30,742,779,924
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,855,260,510	17,116,612,496	40,278,149,220	38,399,295,656
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2,519,878,459	(3,449,999,615)	16,046,521,883	(23,993,565,077)
12. Thu nhập khác	31		795,874,984	1,355,395,770	907,445,183	18,873,180,709
13. Chi phí khác	32		2,464,010,227	793,996,210	8,148,980,658	976,046,296
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,668,135,243)	561,399,560	(7,241,535,475)	17,897,134,413
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		851,743,216	(2,888,600,055)	8,804,986,408	(6,096,430,664)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	577,731,743	722,052,498	2,051,734,513	1,902,737,554
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		274,011,473	(3,610,652,553)	6,753,251,895	(7,999,168,218)

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,804,986,408	(6,096,430,664)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37,243,814,367	44,139,550,850
- Các khoản dự phòng	03		1,103,243,186	(178,427,706)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7,414,024,248)	2,186,870,484
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,959,044,777)	(9,773,651,175)
- Chi phí lãi vay	06		21,059,373,086	35,261,974,938
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	30,033,099
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30,838,348,022	65,569,919,826
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79,885,725,265)	(47,631,933,718)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		138,142,803,654	61,980,739,340
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56,368,808,587	1,657,931,271
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(504,428,177)	11,080,756,579
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21,059,373,086)	(35,806,795,448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,748,699,741)	(4,381,956,353)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,636,260,777	109,636,398
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,146,043,216)	(15,664,153,111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122,641,951,555	36,914,144,784
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(108,825,140,381)	(73,040,287,336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,830,775,239
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101,500,000,000)	(33,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67,000,000,000	95,097,767,123
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65,122,148,000	28,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,145,417,020	7,041,877,957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74,057,575,361)	26,180,132,983
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		621,583,041,889	1,230,819,035,026
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(642,854,922,907)	(1,271,138,216,887)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4,161,029,267)	(1,658,827,571)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,340,000,000)	(38,454,367,096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,772,910,285)	(80,432,376,528)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20,811,465,909	(17,338,098,761)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,941,835,942	62,237,269,844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,240,676)	14,416,976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		68,745,061,175	44,913,588,059

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 2/2020****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY****1. Công ty mẹ: Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội (Hanositex)****2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc ngành dệt may, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su; các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho vận, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, dịch vụ vui chơi giải trí;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân ngành dệt may; dịch vụ khoa học, công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ ngành dệt may;
- Đầu tư và kinh doanh tài chính;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

3. Công ty con: Danh sách các công ty con được hợp nhất (6 công ty)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Thương mại Hải phòng Hanositex	226 Lê Lai - Ngô quyền - Hải phòng	- Vận chuyển, giao nhận, kho bãi, kinh doanh vật tư, hàng hoá, sản xuất hàng may mặc	51,07%
Công ty CP Thời trang Hanositex	Tòa nhà Nam II, KĐT Vĩnh Hoàng, Hoàng Mai, HN	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, - Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo, hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính) - Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. - Kinh doanh các ngành nghề in, thêu. - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	65,00%
Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Halotexco	100 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán Sản phẩm sợi, dệt, may - Kinh doanh khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. - Kinh doanh ngành In, thêu - Mua bán đồ dùng các nhân, gia đình	53,64%
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanositex	KCN Đồng văn II - Duy Tiên - Hà nam	- Sản xuất, Kinh doanh Sản phẩm sợi, dệt, may	100,00%

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	- Sản xuất kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may - Kinh doanh siêu thị nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng	53.23%
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	Khu CN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên	- Sản xuất, Kinh doanh hàng dệt may - Kinh doanh hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may - Đầu tư, cho thuê MMTB - Kinh doanh, Sản xuất nước sạch cho Khu công nghiệp	51,32%

4. Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh nguyên phụ liệu hàng may mặc	28,98%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VN

Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

* Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003;

* Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam;

* Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 03 chuẩn mực kế toán Việt nam;

Nhóm Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Dệt may Hà Nội hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty Dệt may Hà Nội. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty Dệt May Hà Nội có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty Dệt May Hà Nội đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính một lần vào cuối quý và theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của Tổng công ty được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê xác định số lượng nguyên vật liệu đang trên dây chuyền sản xuất hoặc đang trong công đoạn sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 “Chi phí đi vay”.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguồn vốn, Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Nhóm Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty Hanosimex.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty Hanosimex như sau:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho nhóm Công ty Hanosimex là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí và lệ phí Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	1,478,920,959	1,898,328,484
- Tiền gửi ngân hàng	19,766,140,216	28,313,301,979
- Tương đương tiền	47,500,000,000	17,730,205,479
Cộng	68,745,061,175	47,941,835,942

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Đầu tư ngắn hạn khác	140,338,000,000	121,938,000,000
Cộng	140,338,000,000	121,938,000,000

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Phải thu của khách hàng	106,625,658,418	188,574,619,892
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>10,970,859,786</i>	<i>8,932,001,112</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>	<i>10,970,859,786</i>	<i>8,932,001,112</i>
- Trả trước người bán	29,558,112,984	28,500,915,192
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7,961,540,888)	(10,064,234,833)
- Phải thu khác	12,820,516,668	10,972,167,746
Cộng	141,042,747,182	217,983,467,997

3 Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	136,411,128,471	213,396,940,744
- Công cụ, dụng cụ	344,174,709	532,908,193
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,089,229,047	50,545,799,936
- Thành phẩm	197,556,106,516	231,025,073,067
- Hàng hoá	1,104,399,705	4,371,678,480
- Hàng gửi đi bán	-	775,441,682
Cộng	362,505,038,448	500,647,842,102

4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	869,586,771	869,586,771
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	62,482,940	448,769,056
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	28,776,610
- Các khoản phải thu nhà nước	86,734,219	86,734,219
Cộng	1,018,803,930	1,433,866,656

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.10)

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.11)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	136,439,419,848	59,807,085,511
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may</i>	<i>18,857,851,051</i>	<i>18,857,851,051</i>
<i>Dự án may Nghi Lộc</i>	<i>116,902,530,017</i>	<i>40,728,693,862</i>

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000

Trong đó

<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	18,000,000,000	18,000,000,000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	6,000,000,000	6,000,000,000
<i>Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan</i>	-	-

11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	149,252,941,200	149,195,101,618
Cộng	149,252,941,200	149,195,101,618

Trong đó

<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	<i>29,797,500,000</i>	<i>32,407,500,000</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	<i>77,920,522,402</i>	<i>78,995,288,224</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	<i>20,005,761,564</i>	<i>20,280,432,636</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>	<i>7,789,326,178</i>	<i>7,945,326,178</i>
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	<i>13,739,831,056</i>	<i>9,566,554,580</i>

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Phải trả người bán ngắn hạn	168,985,214,444	129,401,521,631
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>20,087,753,632</i>	<i>26,197,982,015</i>
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	<i>20,087,753,632</i>	<i>20,040,801,575</i>
<i>Công ty TNHH Vạn Vạn Phúc</i>	-	<i>6,157,180,440</i>

<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	<i>148,897,460,812</i>	<i>103,203,539,616</i>
Cộng	168,985,214,444	129,401,521,631

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	3,836,646,679	1,136,818,101
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,184,424,577	1,287,675,921
- Thuế thu nhập cá nhân	323,696,899	93,295,226
- Thuế tài nguyên	1,620,300	3,551,250
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	21,946,000
Cộng	5,346,388,455	2,543,286,498

14 Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí phải trả khác	9,234,301,774	13,302,949,035
Cộng	9,234,301,774	13,302,949,035

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	9,270,854,714	8,508,216,258
- Bảo hiểm xã hội	2,684,488,759	707,740,624
- Bảo hiểm y tế	445,284,682	123,691,045
- Bảo hiểm thất nghiệp	214,167,679	54,745,490
- Cổ tức phải trả	1,700,814,010	2,100,108,337
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137,607,503	582,600,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,615,316,182	1,996,551,878
Cộng	45,347,209,271	14,073,653,632

16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)

	30/06/2020	01/01/2020
- Vay ngắn hạn	454,354,688,939	710,917,432,948
- Vay dài hạn đến hạn trả	46,574,018,082	50,233,805,473
Cộng	500,928,707,021	761,151,238,421

17 Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)

	30/06/2020	01/01/2020
<i>a Vay dài hạn</i>	<i>484,136,969,424</i>	<i>530,377,052,020</i>
- Vay ngân hàng	484,136,969,424	530,377,052,020
<i>b Nợ dài hạn</i>	<i>13,200,154,469</i>	<i>14,134,564,384</i>
Cộng	497,337,123,893	544,511,616,404

18 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
c		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong 2020	-	
+ Vốn góp giảm trong 2020	-	
+ Vốn góp cuối năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
d Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	52,052,361,709	63,598,736,665
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2020	522,645,957,745	1,234,127,001,058	35,696,466,670	2,820,732,591	1,795,290,158,064
Tăng trong kỳ	-	566,609,790	430,000,000	110,000,000	1,106,609,790
- Mua trong kỳ	-	566,609,790	-	110,000,000	676,609,790
- Tăng khác	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Giảm trong kỳ	57,227,511,625	272,406,255,190	3,649,089,542	462,256,170	333,745,112,527
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,508,660,915	1,542,290,909	-	5,050,951,824
- Tài sản điều chuyển đi	57,227,511,625	268,467,594,275	2,106,798,633	462,256,170	328,264,160,703
- Giảm khác	-	430,000,000	-	-	430,000,000
Số dư 30/06/2020	465,418,446,120	962,287,355,658	32,477,377,128	2,468,476,421	1,462,651,655,327
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	147,510,090,369	667,117,488,400	25,469,146,415	1,951,945,558	842,048,670,742
Tăng trong kỳ	8,629,488,989	25,627,298,373	1,035,638,274	139,142,859	35,431,568,495
- Khấu hao trong kỳ	8,629,488,989	25,627,298,373	943,743,121	139,142,859	35,339,673,342
- Tăng khác	-	-	91,895,153	-	91,895,153
Giảm trong kỳ	34,971,978,876	130,928,919,568	3,094,775,382	462,256,170	169,457,929,996
- Thanh lý, nhượng bán	-	76,312,566	1,542,290,909	-	1,618,603,475
- Tài sản điều chuyển đi	34,971,978,876	130,760,711,849	1,552,484,473	462,256,170	167,747,431,368
- Giảm khác	-	91,895,153	-	-	91,895,153
Số dư 30/06/2020	121,167,600,482	561,815,867,205	23,410,009,307	1,628,832,247	708,022,309,241
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	375,135,867,376	567,009,512,658	10,227,320,255	868,787,033	953,241,487,322
- Tại ngày 30/06/2020	344,250,845,638	400,471,488,453	9,067,367,821	839,644,174	754,629,346,086

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2020	-	28,165,866,107	322,666,674	-	28,488,532,781
Tăng trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
- Mua trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2020	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	-	2,332,808,883	81,823,178	-	2,414,632,061
Tăng trong kỳ	-	1,660,173,855	53,777,778	-	1,713,951,633
- Khấu hao trong kỳ	-	1,660,173,855	53,777,778	-	1,713,951,633
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2020	-	3,992,982,738	135,600,956	-	4,128,583,694
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2020	-	25,833,057,224	240,843,496	-	26,073,900,720
- Tại ngày 30/06/2020	-	27,656,045,024	187,065,718	-	27,843,110,742

TẢNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2020	1,257,564,443	14,319,231,461	-	-	15,576,795,904
- Mua trong kỳ	-	-			-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-			-
- Tăng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	484,000,000				484,000,000
Số dư 30/06/2020	773,564,443	14,319,231,461	-	-	15,092,795,904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	618,301,747	1,954,930,533	-	-	2,573,232,280
- Khấu hao trong năm	37,857,144	152,332,248			190,189,392
- Tài sản nhận điều chuyển	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	290,400,000				290,400,000
Số dư 30/06/2020	365,758,891	2,107,262,781	-	-	2,473,021,672
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	639,262,696	12,364,300,928	-	-	13,003,563,624
- Tại ngày 30/06/2020	407,805,552	12,211,968,680	-	-	12,619,774,232

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay

	01/01/2020		Trong năm	
	VND		VND	
	Số có khả năng trả		Tăng	Giảm
	Giá trị	nợ		Giá trị
Vay ngắn hạn	761,151,238,421	761,151,238,421	607,362,336,749	867,584,868,149
- Vay ngắn hạn (VND)				500,928,707,021
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	39,974,601,784	39,974,601,784	49,876,577,450	34,603,583,173
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Tập đoàn Dệt May Việt Nam	224,420,232,946	224,420,232,946	173,185,019,432	237,779,533,502
Vay cá nhân	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	-	-	1,500,000,000	1,500,000,000
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	20,024,412,623	20,024,412,623	17,174,872,558	20,024,412,621
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Long	10,032,966,060	10,032,966,060	12,053,823,231	15,784,289,291
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Nam Hà Nội	3,969,088,950	3,969,088,950	2,505,313,440	5,409,782,960
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	54,675,613,391	54,675,613,391	8,057,446,810	1,064,613,490
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	52,015,545,702	52,015,545,702		8,057,445,810
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	21,588,372,940	21,588,372,940		54,675,613,391
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	9,754,331,630	9,754,331,630		52,015,545,702
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	30,228,983,707	30,228,983,707	23,334,481,070	21,588,372,940
Các cá nhân khác	600,000,000	600,000,000	500,000,000	9,754,331,630
Cán bộ công nhân viên	3,390,000,000	3,390,000,000	1,650,000,000	24,994,569,408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	16,278,947,708	16,278,947,708		600,000,000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank CN Thăng Long	15,355,544,071	15,355,544,071	49,886,626,231	1,770,000,000
Tổ chức, cá nhân khác	160,000,000	160,000,000	28,946,584,204	28,568,895,369
				500,000,000
				3,270,000,000
				17,978,656,065
				42,133,213,860
				2,168,914,415
				160,000,000

Các khoản vay

	01/01/2020		Trong năm	
	VND		VND	
	Số có khả năng trả		Tăng	
	Giá trị	nợ		Giá trị
Ngân hàng Công thương CN TP. Vinh	1,251,244,761	1,251,244,761	16,219,217,389	15,567,749,698
- Vay ngắn hạn (USD)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	2,441,314,985	2,441,314,985
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1,303,561,566	1,303,561,566	22,746,335	1,326,307,901
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	13,673,714,845	13,673,714,845	82,689,291,226	16,356,022,242
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20,384,653,169	20,384,653,169	8,410,465,005	20,750,547,024
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	87,998,522,631	87,998,522,631	89,225,268,522	89,089,998,446
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến thủy	67,590,577,433	67,590,577,433	67,590,577,433	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	4,435,253,864	4,435,253,864	4,435,253,864	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	7,527,348,382	7,527,348,382	7,527,348,382	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	4,287,142,129	4,287,142,129	4,287,142,129	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)				
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	3,788,800,000	3,788,800,000	1,071,400,000	2,142,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	2,460,000,000	2,460,000,000	1,230,000,000	2,460,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chalease - Chi nhánh Hà Nội	4,769,274,041	4,769,274,041	2,380,092,198	4,760,184,396
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	1,319,147,604	1,319,147,604	1,829,160,537	2,254,816,992
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)				
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,797,705,483	1,797,705,483	931,383,389	1,802,352,718
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,484,008,000	16,484,008,000	8,558,663,000	16,530,132,000

Các khoản vay

	01/01/2020		Trong năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	Giá trị			Giá trị
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	3,059,314,806	3,059,314,806	1,591,554,861	1,581,019,224
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	3,748,582,821	3,748,582,821	2,091,034,876	1,892,592,799
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	11,824,245,374	11,824,245,374		6,108,966,696
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	979,500,000	979,500,000		496,500,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	544,511,616,404	544,511,616,404	40,383,163,394	87,557,655,905
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	4,821,700,000	4,821,700,000	-	1,071,400,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	52,128,842,724	52,128,842,724	29,426,997,800	1,230,000,000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	6,861,572,068	6,861,572,068	119,730,146	1,003,168,706
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	124,022,666,281	124,022,666,281	2,295,727,357	10,213,764,803
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	217,143,109,356	217,143,109,356	4,019,437,668	5,433,494,811
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	4,592,329,873	4,592,329,873	88,960,328	1,608,070,430
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	10,287,050,586	10,287,050,586	-	2,380,092,198
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	3,847,513,798	3,847,513,798	4,153,199,095	2,707,516,812
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	39,930,544,347	39,040,238,297		5,293,196,081
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	3,203,500,000	4,093,806,050		39,930,544,347
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	29,996,587,718	29,996,587,718		3,203,500,000
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	33,359,651	33,359,651		29,996,587,718
Ngân hàng TNHH Indovina (USD)	28,143,532,833	28,143,532,833		33,359,651
				28,143,532,833

Các khoản vay

	01/01/2020 VND	Trong năm VND		
	Số có khả năng trả		Tăng	Giá trị
	Giá trị	nợ		
Ngân hàng TNHH Indovina (VND)	949,763,448	949,763,448		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	14,901,270,721	14,901,270,721	279,111,000	13,269,677,226
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (4)	1,300,000,000	1,300,000,000		650,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1,698,273,000	1,698,273,000		1,472,075,000
Cá nhân	650,000,000	650,000,000		650,000,000
Cộng	1,305,662,854,825	1,305,662,854,825	647,745,500,143	998,265,830,914

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2019	205,000,000,000	37,602,540,937	56,777,669,987	2,537,523,184	40,611,480,001	136,932,000,000	87,907,048,110	567,368,262,219
- Tăng vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2019	-	-	-	-	(4,400,887,465)	-	-	4,400,887,465
- Phân phối lợi nhuận	-	-	12,803,966,678	-	-	-	-	12,803,966,678
- Tăng khác	-	5,982,900,000	-	-	-	-	-	5,982,900,000
- Giảm vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	26,043,262,326	-	8,072,515,546	26,043,262,326
- Giảm khác	-	-	5,982,900,000	-	-	-	-	14,055,415,546
Số dư 31/12/2019	205,000,000,000	43,585,440,937	63,598,736,665	2,537,523,184	10,167,330,210	136,932,000,000	79,834,532,564	541,655,563,560
Số dư 01/01/2020	205,000,000,000	43,585,440,937	63,598,736,665	2,537,523,184	10,167,330,210	136,932,000,000	79,834,532,564	541,655,563,560
- Tăng vốn năm 2020	1,375,000,000	-	-	-	-	-	-	1,375,000,000
- Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	5,183,718,887	-	-	5,183,718,887
- Phân phối lợi nhuận	-	-	9,449,115,912	-	-	-	-	9,449,115,912
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	17,603,515,707	-	-	17,603,515,707
- Giảm khác	1,375,000,000	929,566,308	20,995,490,868	-	12,242,222,071	-	9,993,151,137	45,535,430,384
Số dư 30/06/2020	205,000,000,000	42,655,974,629	52,052,361,709	2,537,523,184	(14,494,688,681)	136,932,000,000	69,841,381,427	494,524,452,268

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6T/2020	6T/2019
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	608,148,076,280	1,217,989,317,717
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	23,286,615,088	10,040,612,772
Cộng	631,434,691,368	1,228,029,930,489

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6T/2020	6T/2019
- Chiết khấu thương mại	8,129,027,241	7,864,212,545
- Hàng bán bị trả lại	-	3,681,173,677
Cộng	8,129,027,241	11,545,386,222

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	6T/2020	6T/2019
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	600,019,049,039	1,206,443,931,495
- Doanh thu thuần dịch vụ, khác	23,286,615,088	10,040,612,772
Cộng	623,305,664,127	1,216,484,544,267

22 Giá vốn hàng bán

	6T/2020	6T/2019
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	533,777,469,404	1,135,413,521,530
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	22,207,096,628	9,895,255,849
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,883,618,313	(575,031,405)
Cộng	557,868,184,345	1,144,733,745,974

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	6T/2020	6T/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,083,617,172	5,630,378,659
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,519,879,184	2,388,557,487
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,410,708,123	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,690,398,604	5,206,581,734
Cộng	39,704,603,083	13,225,517,880

24 Chi phí tài chính

	6T/2020	6T/2019
- Lãi tiền vay	21,059,373,086	35,463,086,050
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	866,006,451	513,664,506
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,001,346,834	3,851,055,114

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1,650,323,002)	
Cộng	29,276,403,369	39,827,805,670

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6T/2020	6T/2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,051,734,513	1,902,737,554
Cộng	2,051,734,513	1,902,737,554

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6T/2020	6T/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303,262,462,902	653,994,033,576
- Chi phí nhân công	157,180,612,023	192,834,360,574
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37,243,814,367	44,139,550,850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,122,945,094	84,468,604,530
- Chi phí khác bằng tiền	31,702,288,518	65,240,713,424
- Chi phí dự phòng	3,782,659,946	(12,394,134,608)
Cộng	587,294,782,850	1,028,283,128,346

Số dư với bên liên quan**Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải thu khác	9,217,222,222	9,217,222,222
Vốn góp đầu tư	5,107,360,406	5,107,360,406
Phải trả	736,136,440	1,097,467,021
Phải trả khác	42,769,275	34,869,577

Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex

Phải thu	101,734,709	
Phải trả	-	31,585,802
Vốn góp đầu tư	5,850,000,000	5,850,000,000

Công ty Cổ phần May Halotexco

Vốn góp đầu tư	3,755,000,000	3,755,000,000
Phải trả	4,169,365	2,550,855,906

Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex

Vốn góp đầu tư	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải trả	44,978,503,618	44,978,503,618

Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex

Phải thu	12,985,817,557	10,079,693,106
Vốn góp đầu tư	19,500,000,000	19,500,000,000
Phải trả	2,733,395,279	4,334,207,444

Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex

Vốn góp đầu tư	1,079,094,345	1,079,094,345
Phải trả	304,069,106	161,718,505

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex

Phải thu	4,229,352,842	3,516,851,920
Vốn góp đầu tư	7,650,714,560	7,650,714,560

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Phải trả	20,087,753,632	20,040,801,575
Khoản vay	19,676,077,111	220,891,692,177

Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex

Vốn góp đầu tư	118,026,000,000	118,026,000,000
----------------	-----------------	-----------------

Lập biểu**Nguyễn Thị Phụng****Kế toán trưởng****Lê Thị Thu Hương****Ngày 28 tháng 7 năm 2020****Tổng giám đốc****Hồ Lê Hùng**